

THAM KHẢO

DỰ KIẾN HỌC PHÍ TỪNG NGÀNH

NĂM HỌC 2025 - 2026

STT	NGÀNH	LĨNH VỰC	TỔNG TÍN CHỈ TOÀN KHÓA	THỜI GIAN ĐÀO TẠO (năm)	MỨC THU HỌC PHÍ ĐỒNG/ TÍN CHỈ
1	TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN	BÁO CHÍ VÀ THÔNG TIN	120	4	845,000
2	ÂM NHẠC	NGHỆ THUẬT	120	4	760,000
3	DU LỊCH	DU LỊCH, KHÁCH SẠN, THỂ THAO VÀ DỊCH VỤ CÁ NHÂN	120	4	845,000
4	THIẾT KẾ ĐỒ HỌA	NGHỆ THUẬT	120	4	760,000
5	SƯ PHẠM NGŨ VĂN	KHOA HỌC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN	120	4	795,000
6	GIÁO DỤC TIỂU HỌC	KHOA HỌC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN	120	4	795,000
7	GIÁO DỤC MẦM NON	KHOA HỌC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN	120	4	795,000
8	GIÁO DỤC HỌC	KHOA HỌC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN	120	4	795,000
9	TOÁN HỌC	TOÁN VÀ THỐNG KÊ	120	4	925,000
10	QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT	120	4	925,000
11	LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT	120	4	925,000
12	QUẢN TRỊ KINH DOANH	KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ	120	4	795,000
13	MARKETING	KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ	120	4	795,000
14	THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ	120	4	795,000
15	TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG	KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ	120	4	795,000
16	KẾ TOÁN	KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ	120	4	795,000
17	KIỂM TOÁN	KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ	120	4	795,000
18	KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	KỸ THUẬT	120	4	925,000
19	TÂM LÝ HỌC	KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ HÀNH VI	120	4	845,000
20	QUAN HỆ QUỐC TẾ	KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ HÀNH VI	120	4	845,000
21	CÔNG TÁC XÃ HỘI	DỊCH VỤ XÃ HỘI	120	4	845,000
22	QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	120	4	845,000
23	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ HÀNH VI	120	4	845,000
24	LUẬT	PHÁP LUẬT	120	4	795,000
25	QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	120	4	845,000
26	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	150	4.5	925,000
27	KỸ THUẬT PHẦN MỀM	MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	150	4.5	925,000
28	KỸ THUẬT XÂY DỰNG	KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG	150	4.5	925,000
29	KIẾN TRÚC	KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG	150	4.5	925,000
30	NGÔN NGỮ ANH	NHÂN VĂN	120	4	845,000
31	NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC	NHÂN VĂN	120	4	845,000
32	NGÔN NGỮ HÀN QUỐC	NHÂN VĂN	120	4	845,000
33	CÔNG NGHỆ SINH HỌC	KHOA HỌC SỰ SỐNG	120	4	855,000
34	HOÁ HỌC	KHOA HỌC TỰ NHIÊN	120	4	855,000
35	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT	150	4.5	925,000
36	KỸ THUẬT ĐIỆN	KỸ THUẬT	150	4.5	925,000
37	KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ	KỸ THUẬT	150	4.5	925,000
38	KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ	KỸ THUẬT	150	4.5	925,000
39	CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM	SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN	120	4	925,000
40	CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN LÂM SẢN	SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN	120	4	925,000

GHI CHÚ: CÁCH TÍNH HỌC PHÍ THEO NĂM

- Học phí theo năm = (Tổng tín chỉ toàn khóa x Mức thu học phí) / số năm đào tạo (học phí tăng/giảm theo lộ trình quy định của nhà nước)
VD: Ngành Kế toán có tổng tín chỉ toàn khóa là 120 tín chỉ; tổng thời gian đào tạo là 4 năm; mức học học phí là 795,000 đồng/tín chỉ, công thức tính như sau:
Học phí theo năm (bình quân 1 năm) = 120 x 795,000 đồng/ 4 năm = 23,850.000 đồng
- Học phí được thu theo tín chỉ, từng học kỳ, căn cứ vào số tín chỉ mà sinh viên đăng ký học, Nhà trường sẽ thu học phí trên tín chỉ thực tế mà sinh viên có đăng ký học ở học kỳ đó.
VD: Sinh viên A, ngành Kế toán, đăng ký học kỳ 1 năm học 2025 – 2026 tổng là 15 tín chỉ.
Công thức tính học phí như sau: 15 tín chỉ x 795,000 đồng/tín chỉ = 11,925,000 đồng